

1. Thành phần nào dưới đây được dùng để quản trị các quyền hạn trên các CSDL và các đối tượng CSDL.
 - a. DML
 - b. Sub-schema DDL
 - c. **DCL**
 - d. DDL
2. Mệnh đề nào là đúng khi đề cập tới mô hình quan hệ (Relational Model)
 - a. **Là mô hình ẩn đi sự phức tạp của hệ thống.**
 - b. Mô hình nhanh hơn các mô hình CSDL khác.
 - c. **Mô hình này tập trung hơn vào góc độ logic của CSDL chứ không phải góc độ logic của chúng.**
 - d. **Mô hình này đòi hỏi sự linh hoạt trong truy vấn dữ liệu.**
 - e. **Mô hình này rất dễ triển khai trong thực tế.**
3. “Quy tắc toàn vẹn thực thể khẳng định rằng không thành phần nào của khóa chính của bảng gốc (base table) được nhận giá trị null”. Khẳng định này đúng hay sai?
 - a. **Đúng. Bởi nếu khóa chính nhận giá trị null thì các dòng khác sẽ không còn là duy nhất nữa.**
 - b. Không. Khóa chính có thể nhận giá trị null nhưng không được nhận giá trị 0.
 - c. Không phải 2 đáp án trên
4. - Mệnh đề 1: Khi có một cột là khóa ngoại trong một bảng thì phải có một cột ở bảng khác là khóa chính hoặc khóa duy nhất.
 - Mệnh đề 2: Hai cột được nối với nhau dùng mối quan hệ khóa ngoại phải có một định nghĩa xác định
 - a. Chỉ có mệnh đề 2 đúng
 - b. **Cả 2 mệnh đề đúng**
 - c. Cả 2 mệnh đề sai
 - d. Chỉ có mệnh đề 1 đúng
5. Mệnh đề nào sau đây là sai khi đề cập tới khái niệm toàn vẹn tham chiếu và khóa ngoại
 - a. **Một CSDL không được chứa nhiều hơn một giá trị khóa ngoại không khớp nhau.**
 - b. Các giá trị khóa ngoại phải có sự tương ứng (khớp) với các giá trị khóa chính.
 - c. Các giá trị mới không được ghi vào khóa ngoại trước.
 - d. **Không mệnh đề nào sai**
6. Chỉ ra các kiểu dữ liệu tương ứng với những cột sau:

a - Patient_name	1 – Autonumber
b - Patient_ID	2 – Date
c - Patient_ADM_Date	3 – Text

 - a. a – 1, b – 2, c – 3
 - b. a – 1, b – 3, c – 2
 - c. **a – 3, b – 1, c – 2**
 - d. a – 3, b – 2, c – 1
7. Trong số những phiên bản sau, phiên bản nào có tính năng đầy đủ nhất:
 - a. **SQL Server 2005 Enterprise Edition**

- b. b. SQL Server 2005 Standard Edition
 - c. c. SQL Server 2005 Developer Edition
 - d. d. SQL Server 2005 Desktop Edition
 - e. e. SQL Server 2005 Windows CE Edition
8. Nếu SQL Server dùng phương pháp xác thực Windows Authentication, bạn phải cung cấp cho hệ thống một mã đăng nhập (login ID, login password) mỗi khi truy cập vào SQL Sever.
- a. Đúng
 - b. Sai**
9. Mệnh đề nào dưới đây là sai khi đề cập tới Transact-SQL
- a. T-SQL cho phép bạn khai báo các biến cục bộ và hằng số trong các đối tượng T-SQL.
 - b. T-SQL là một sản phẩm độc lập.**
 - c. Có thể dùng T-SQL để viết các ứng dụng một cách trực tiếp.**
 - d. T-SQL là công cụ cho phép lập trình các chức năng trong CSDL.
10. Bạn sẽ dùng câu lệnh nào để 'emp' tự động shrink (thu nhỏ kích thước)?
- a. EXEC sp_adoption 'emp', autoshrink, true**
 - b. EXEC sp_adoption 'emp', autoshrink, Yes
 - c. EXECUTE sp_adoption 'emp', autoshrink, Yes
 - d. EXE 'emp', autoshrink, true
11. Câu lệnh sau sẽ làm gì: DBCC SHRINK DATABASE(PUBS, 10)
- a. Nó sẽ giảm thiểu kích thước của các tệp trong CSDL 'Pubs' t_i 10% không gian trống trên nữa.**
 - b. Nó sẽ giảm thiểu kích thước các tệp trong CSDL 'Pubs' xuống 10 lần.
 - c. Nó sẽ giảm thiểu kích thước các tệp trong CSDL 'Pubs' tới 90 phần% không gian trống trên đĩa.
 - d. Nó sẽ giảm thiểu kích thước 10 tệp trong CSDL 'Pubs'.
12. Hai giá trị NULL có bằng nhau không?
- a. Có
 - b. Không**
13. Các đặc điểm của một CSDL chuẩn hóa
- a. Không có các trường trùng lặp**
 - b. Mỗi bảng chứa thông tin về một thực thể đơn**
 - c. Mỗi bảng có một trường khóa.**
 - d. Các ràng buộc trong một bảng phụ thuộc vào trường khóa (key-field).**
 - e. Tất cả các trường không phải khóa đều phụ thuộc lẫn nhau.
 - f. Tất cả các đặc điểm đã nêu.
14. Donald còn đang lúng túng trong việc chuẩn hóa. Hãy đưa ra lời khuyên:
- a. Chuẩn hóa khi dữ liệu nhiều và phân mảnh.**
 - b. Chuẩn hóa khi dữ liệu quá phức tạp.**
 - c. Chuẩn hóa khi có một nhóm dữ liệu.
 - d. Chuẩn hóa chính là bước đầu tiên để xây dựng nên một ứng dụng CSDL.**
15. Đây là những công cụ để thực hiện toàn vẹn miền (Domain Integrity) trong CSDL SQL 2005?
- a. Định nghĩa DEFAULT.**
 - b. Ràng buộc khóa chính (PRIMARY KEY constraint).
 - c. Ràng buộc khóa ngoại (FOREIGN KEY constraint).**

- d. **Ràng buộc kiểm tra (CHECK constraint).**
 - e. **Thuộc tính NOT NULL.**
 - f. Ràng buộc duy nhất (UNIQUE constraint).
16. Đặc tính nào dưới đây cho phép giới hạn các giá trị nhập vào một cột trong bảng.
- a. Toàn vẹn thực thể (Entity Intergrity).
 - b. **Toàn vẹn miền (Domain Intergrity).**
 - c. Toàn vẹn do người dùng tự định nghĩa (User-defined Intergrity).
 - d. Toàn vẹn tham chiếu (Referential Intergrity).
17. Các quy tắc (Rule), các thủ tục (Stored Procedure) và các Trigger là các công cụ để đảm bảo toàn vẹn:
- a. Thực thể
 - b. Miền
 - c. **Tham chiếu**
 - d. Do người dùng định nghĩa
18. Một ràng buộc khóa chính không thể xóa đi khi có ràng buộc khóa ngoại khác. Ta phải xóa ràng buộc khóa ngoại trước.
- a. **Đúng**
 - b. Sai
19. Mệnh đề nào là đúng khi đề cập tới ràng buộc duy nhất (UNIQUE constraint)
- a. **Ràng buộc duy nhất được sử dụng khi chúng ta muốn áp dụng tính duy nhất cho một cột không phải là khóa chính.**
 - b. Chỉ có một ràng buộc duy nhất được định nghĩa trong một bảng.
 - c. **Ràng buộc duy nhất có thể được tham chiếu bởi một ràng buộc khóa ngoại.**
 - d. **Ràng buộc duy nhất có thể được định nghĩa trên các cột có chứa giá trị NULL.**
20. – Mệnh đề 1: Khóa ngoại có thể được nối với duy nhất một cột có ràng buộc khóa chính ở bảng khác.
- Mệnh đề 2: Ràng buộc khóa ngoại có thể được định nghĩa để liên kết tới một ràng buộc duy nhất (UNIQUE constraint) ở bảng khác.
 - a. Chỉ mệnh đề 1 đúng
 - b. **Chỉ mệnh đề 2 đúng**
 - c. Cả 2 mệnh đề cùng đúng
 - d. Cả 2 mệnh đề cùng sai
21. Khi thêm vào một ràng buộc CHECK vào trong bảng, ràng buộc này sẽ áp dụng cho cả dữ liệu cũ và mới.
- a. **Đúng**
 - b. Sai
22. – Mệnh đề 1: Inner Join loại bỏ các dòng không khớp nhau từ các bảng thành phần.
- Mệnh đề 2: Outer Join trả về tất cả các dòng từ ít nhất một trong số các bảng được liệt kê trong mệnh đề FROM miễn là các dòng này thỏa mãn điều kiện trong mệnh đề HAVING và WHERE.
 - a. Chỉ mệnh đề 1 đúng
 - b. **Chỉ mệnh đề 2 đúng**
 - c. Cả 2 mệnh đề cùng đúng
 - d. Cả 2 mệnh đề cùng sai

23. Điều gì xảy ra nếu có các bản ghi đang được tham chiếu tới các bản ghi đang được xóa đi
- a. Ta không thể xóa thành công.**
 - b. Các bản ghi trong bảng hiện thời sẽ bị xóa đi.
 - c. Các bản ghi trong bảng hiện thời và các bản ghi tham chiếu tới nó sẽ bị xóa đi.
24. Dùng câu lệnh nào để xóa tất cả các dòng trong một bảng
- a. DROP TABLE
 - b. DROP ROWS
 - c. DELETE TABLE
 - d. DELETE ROWS
 - e. TRUNCATE TABLE**
25. Câu lệnh CREATE TABLE thuộc loại câu lệnh nào trong các câu lệnh SQL dưới đây:
- a. DML
 - b. DCL
 - c. CCL
 - d. DDL**
 - e. DQL
26. Câu lệnh nào sẽ trả về các mặt hàng như là sô-cô-la (chocolate) hoặc bánh nhân Chocopie?
- a. Select * from eatables where item_desc LIKE "CHOCO*"
 - b. Select from eatables where item_desc = "CHOCO%"
 - c. Select * from eatables where item_desc LIKE "CHOCO%"**
 - d. Select * from eatables where item_desc LIKE "%CHOCO?"
27. Bạn muốn kiểm tra xem tiền lương của tất cả nhân viên của mình trong trường hợp cơ bản tăng 10%, bạn sẽ dùng câu lệnh nào dưới đây
- a. Select emp_code, basic*.10 from employee order by emp_code
 - b. Select emp_code, basic+basic*.01 from employee order by emp_code
 - c. Select emp_code, basic+10 from employee order by emp_code
 - d. Select emp_code, basic+basic*.10 from employee order by emp_code**
28. Chỉ ra câu lệnh đồng loạt tăng giá sách lên 10%
- a. UPDATE BookDetails SET Book_Price*10/100
 - b. UPDATE BookDetails SET Book_Price=Book_Price*10/100
 - c. UPDATE Book_Price=Book_Price+Book_Price*10/100 FROM BookDetails
 - d. UPDATE BookDetails SET Book_Price=Book_Price+Book_Price*10/100**
29. ----- đảm bảo rằng mỗi quan hệ được định nghĩa giữa các bảng là đúng đắn và hiện tượng xóa / sửa không hợp lệ không được xảy ra.
- a. Toàn vẹn thực thể
 - b. Toàn vẹn miền
 - c. Toàn vẹn do người dùng định nghĩa
 - d. Toàn vẹn tham chiếu**
30. Câu lệnh "SELECT name, id, mks from Student, Marks where student.id=Marks.id" là một ví dụ về.....join:
- a. Inner**
 - b. Outer
 - c. Self

31. Để xem trường regis_dt với các giá trị từ 10/02/2004 đến 12/02/2004, bạn dùng câu lệnh nào dưới đây:
- a. `SELECT * FROM Student WHERE regis_dt BETWEEN "10/02/2004" AND "12/02/2004"`
 - b. `SELECT * FROM Student WHERE regis_dt BETWEEN #10/02/2004# AND #12/02/2004#`**
 - c. `SELECT * FROM Student WHERE regis_dt NOT BETWEEN #10/02/2004# AND #12/02/2004#`
32. Câu lệnh nào dưới đây hiển thị điểm cao nhất của môn mà học sinh nhận được
- a. `SELECT Student_Name, Student_Subject, Max(Marks) FROM Student_Acads GROUP BY Student_Subject`
 - b. `SELECT Student_Subject, FROM Student_Acads GROUP BY Student_Subject WHERE Max(Marks)`
 - c. `SELECT Student_Subject, Max(Marks) FROM Student_Acads GROUP BY Student_Subject`**
 - d. `SELECT Student_Subject, Max(Marks) FROM Student_Acads WHERE Mac(Marks) GROUP BY Student_Subject`
33. Câu lệnh nào dưới đây trả về tên của nhân viên (employee) có lương cao nhất trong mỗi phòng (department)
- a. `SELECT Emp_Name, Dep_Code, Salary FROM Employee WHERE Employee.Salary = (Select Max(Salary) from Employee GROUP BY Dep_Code);`
 - b. `SELECT Emp_Name, Dep_Code, Salary FROM Employee WHERE Employee.Salary In (Select Max(Salary) from Employee GROUP BY Dep_Code HAVING Max(Salary));`
 - c. `SELECT Emp_Name, Dep_Code, Salary FROM Employee WHERE Employee.Salary In (Select Max(Salary) from Employee GROUP BY Dep_Code);`**
 - d. `SELECT Emp_Name, Dep_Code, Salary FROM Employee WHERE Employee.Salary In (Select Salary from Employee GROUP BY Dep_Code HAVING Max(Salary));`
34. Câu lệnh nào dưới đây trả về số lượng nhân viên trong một công ty
- a. `Select count(Emp_Code) from Employee`**
 - b. `Select sum(Emp_Code) from Employee`
 - c. `Select max(Emp_Code) from Employee`
 - d. `Select Emp_Code from Employee where count(employee) > 0`
35. Kích thước kiểu CHAR là:
- a. 2 bytes
 - b. 8 bytes
 - c. 1 byte**
 - d. 4 bytes
36. Có thể dùng lệnh ALTER TABLE để xóa các ràng buộc trong bảng
- a. Đúng**
 - b. Sai
37. Update Employee set Sal = Sal + (Sal * .20) where Sal between 2000 and 4000
- Câu lệnh trên sẽ cho ra kết quả như thế nào?
- a. Câu truy vấn sẽ tăng 20% lương cho các nhân viên (employee) có lương trong khoảng từ 2000 đến 4000 .

- b. Câu truy vấn sẽ tăng 20% lương (sal - viết tắt của salary) cho các nhân viên (employee) có lương trong khoảng từ 2000 đến 4000. Đồng thời, nó cũng tăng lương cho các nhân viên có lương 2000 và 4000.
 - c. Câu truy vấn sẽ tăng 20% lương cho các nhân viên (employee) có lương trong khoảng từ 2000 đến 4000, trừ những người có mức lương 2000 và 4000.
- 38. Kỹ thuật nào dưới đây được dùng để thiết lập sự toàn vẹn thực thể
 - a. Primary key
 - b. Unique key
 - c. Foreign key
 - d. Identity property
 - e. Check key
 - f. Default key
- 39. Bạn sử dụng câu lệnh nào để xóa tất cả các dòng trong bảng Employee mà không tốn tài nguyên của hệ thống và không ghi trong các bản nhật ký giao dịch (transaction log):
 - a. TRUNCATE
 - b. DROP
 - c. DELETE
 - d. Không thể dùng câu lệnh nào như trên.
- 40. Câu lệnh đúng để xem các bản ghi về khách hàng có số điện thoại
 - a. SELECT * from customer where phone IS NOT NULL
 - b. SELECT * from customer where phone = NOT NULL
 - c. SELECT * from customer where phone NOT NULL
 - d. SELECT * from customer where HAVING phone NOT NULL
- 41. Giả sử bạn đang làm việc trong một dự án CSDL thư viện (Library project). Bạn phải thiết kế một CSDL cho hệ thống đó. Việc vận hành hệ thống này sẽ thường xuyên thay đổi vị trí các bản ghi. Bạn nên dùng câu lệnh SQL nào?
 - a. DQL
 - b. DDL
 - c. DCL
 - d. DML
 - e. CCL
- 42. Tập CSDL nào dưới đây luôn tồn tại trong CSDL
 - a. Các tệp dữ liệu sơ cấp (primary data files)
 - b. Các tệp dữ liệu thứ cấp (secondary data files)
 - c. Các tệp nhật ký (log files)
 - d. Các tệp dữ liệu lệnh (command data files)
- 43. Câu lệnh nào dưới đây được sử dụng để SHRINKING (thu gọn) kích thước của CSDL.
 - a. DBCC SHRINKDATABASE(PUBS, 10)
 - b. DB SHRINKDATABASE(PUBS, 10)
 - c. DBCC SHRINK(PUBS, 10)
 - d. DBCC SHRINKDATABASE(PUBS,TEMP, 10)
- 44. Chọn câu lệnh để hiển thị tên của nhân viên (employee) thuộc phòng máy tính có lương cao hơn 5000
 - a. Select emp_name from emp where dept = 'Computer' and sal > 5000

- b. `Select emp_name from emp where dept = 'Computer' or sal > 5000`
 - c. `Select * from emp where dept like 'C%' or sal like > 5000`
 - d. `Select * from emp`
45. Câu lệnh nào được dùng để tính tổng số dòng trong bảng emp
- a. `Select rowcount from emp`
 - b. `Select totalrows from emp`
 - c. **`Select count(*) from emp`**
 - d. `Select count_rows from emp`